**Bài 1**

**KHẢ NĂNG LỚN LAO CỦA TIỂU THUYẾT**

**\*Yêu cầu cần đạt**

-Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của tiểu thuyết hiện đại như: ngôn ngữ, diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật....

-Phân tích được đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật, các chi tiết tiêu biểu và mối quan hệ của chúng trong tỉnh chỉnh thể của tác phẩm tiểu thuyết, phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản.

-Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của phong cách hiện thực trong tiểu thuyết và trong sáng tác văn học nói chung.

-Nhận biết và phân tích được đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ nói mia, nghịch ngữ.

-Viết được bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện,

-Biết trình bày (dưới hình thức nói) kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

-Biết xây dựng các chuẩn mực giá trị trong cuộc sống; hiếu và đồng cảm với những nỗi buồn thế hiện nhân tỉnh và khát vọng hướng tới sự hoàn thiện của con người.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Tiểu thuyết hiện đại**

Tiểu thuyết là loại tác phẩm tự sự quy mô lớn, có khả năng thể hiện các nội dung đa dạng và bao quát một phạm vi hiện thực rất rộng, trải ra trên nhiều không gian, thời gian khác nhau nhưng dành sự chú ý đặc biệt cho đời tư hay số phận của con người cá nhân. Từ những hình thái đầu tiên xuất hiện ở thời cổ đại, tiểu thuyết phát triển theo nhiều hướng khác nhau, tuỳ thuộc vào những tiền đề lịch sử, xã hội, văn hoá, thẩm mĩ

nhất định. Đến thời cận đại, hiện đại, tiểu thuyết đạt được bước tiến lớn, trở thành một

thể loại chính của đời sống văn học và tác động mạnh mẽ đến sự biến đổi, phát triển của nhiều thể loại khác.

Tiểu thuyết hiện đại là loại tiểu thuyết thể hiện một cách tư duy mới, mang tính

hiện đại về đời sống, phân biệt với tiểu thuyết cổ điển ra đời trước thời đại tư bản chủ

nghĩa. Trong tiểu thuyết hiện đại, giữa các xu hướng tìm tòi khác nhau có khoảng cách

rất lớn. Điều này làm cho việc xác định diện mạo tiểu thuyết hiện đại trở nên phức tạp.

Tuy nhiên, nếu tạm bỏ qua những nét quả đặc biệt của từng xu hướng, có thể nói đến các đặc điểm lớn sau của tiểu thuyết hiện đại:

- Nhìn cuộc sống từ góc độ đời tư quan tâm đến cái thường ngày, cái đang diễn biến với cách tiếp cận gần gũi, không lí tưởng hoá hiện thực.

- Nhân vật là "con người nếm trải", không bắt biến, có quá trình phát triển nhau khi quanh co, phức tạp về tính cách, tâm lí

- Có kết cấu nhiều tầng lớp tuyến tính hoặc phi tuyến tính, có sự đan xen của nhiều bệ ngôn ngữ, phản ánh sự tồn tại, xung đột thường xuyên giữa các ý thức xã hội.

- Có khả năng tổng hợp cao mọi kinh nghiệm nghệ thuật của các thể loại văn học khác để hình thức luôn ở trong trạng thái biến đối không ngừng.

**Phong cách hiện thực**

Phong cách hiện thực là phong cách nghệ thuật chú trọng thể hiện mối quan hệ giữa hoàn cảnh xã hội với sự hình thành tính cách con người, quan tâm miêu tả một cách chi tiết, "như thật" những hình ảnh phong phú, phức tạp của hiện thực cuộc sống, thường loại trừ sự "tô vẽ" hay lí tưởng hoá. Phong cách này có lịch sử phát triển lâu dài, tồn tại trong các sáng tác thuộc nhiều thể loại khác nhau của văn học, nghệ thuật như: thơ, truyện (bao gồm tiểu thuyết), kí, kịch, tác phẩm tạo hình... Trong văn học, phong cách hiện thực đạt đến đỉnh cao với những sáng tác thuộc trường phái hiện thực mà các đại diện tiêu biểu là 5. Đích-ken (Ch. Dickens - Anh), H. đờ Ban-dắc (H. de Balzac Pháp), L. Tôn-xtôi (L. Tolstoy - Nga), Ph. Đốt-xtôi-ép-xki (F. Dostoyevsky - Nga), Lỗ Tấn (Trung Quốc),... Trong văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX, phong cách hiện thực gắn với tên tuổi và sáng tác của các nhà văn như Ngô Tất Tố, Nguyên Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao Phong cách hiện thực thường được đặt trong tượng quan so sánh, đối lập với phong cách lãng mạn - một phong cách ưu tiên việc thể hiện cảm nhận chủ quan, đôi khi lí tưởng hoà đối tượng được đề cập và coi trọng sự tưởng tượng, liên tưởng phóng túng.

**Nói mỉa và nghịch ngữ**

Nói mỉa là biện pháp tu từ thể hiện thái độ mỉa mai hay sự đánh giá mang tỉnh phủ định ngắm ấn của người nói, người viết về sự vật, sự việc được đề cập.

Trong nói mỉa, người nói, người viết tạo ra sự mâu thuẫn cố ý giữa phần hiển ngôn và phần hàm ngôn của một lời nói hay của cả chuỏi phát ngôn. Phân hiến ngôn dường như thể hiện thái độ tán thành, khen ngợi hoặc trung lập, khách quan trước đối tượng được nói tới nhưng phân hàm ngôn lại cho biết một thái độ khác: phủ nhận (ở những mức độ khác nhau) hoặc dè bỉu. Nói mỉa chủ yếu được nhận ra nhờ hiệu quả châm biếm mà lời nói mang lại. Trong các yếu tố tạo nên nói mìa có thể có nghịch ngữ.

Nghịch ngữ là biện pháp tu từ, ở đó, người nói, người viết dùng một cụm từ gây ấn tượng mạnh, làm nổi bật tính chất hai mặt của một tình thế, tâm trạng nào đó, hoặc làm phát lộ sự thật về đối tượng theo quan điểm của mình.

Nghĩa của nghịch ngữ đối lập với nghĩa của các cụm từ khác trong câu hoặc trong các câu khác gắn ké, nhấn mạnh sự phát hiện mới hay cảm nhận, liên tưởng chủ quan của người nói, người viết về một đối tượng vốn có thể được nhìn nhận khác hẳn.

Nghịch ngữ thường xuất hiện trong nôi mía. Ở những trường hợp đó, mia mai được nhìn nhận là mục đích của phát ngôn, còn nghịch ngữ được xem là phương tiện thực hiện mục đích này.

**Bài 2: NHỮNG THẾ GIỚI THƠ**

**\*Yêu cầu cần đạt**

-Nhận biết được một số đặc điểm cơ bản của phong cách cổ điển và lăng mạn qua các bài thơ tiêu biểu đã học.

-Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của thơ trữ tình hiện đại như ngôn ngữ hình tượng, biểu tượng, yếu tố tượng trưng, siêu thực trong thơ...

- Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình văn bản văn học, thể hiện được suy nghĩ, cảm xúc của cá nhân về văn bản văn học

- Vận dụng được kiến thức về một số biện pháp tu từ đã học để phân tích, đánh giá tác dụng của việc sử dụng các biện pháp tu từ đó trong một bài thơ

-Viết được bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

- Biết trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ

- Có thái độ ngưỡng mộ đối với những tấm gương sống đẹp vì đất nước, cộng đồng vì nền nghệ thuật lớn hướng tới con người

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Biểu tượng**

Biểu tượng là hình ảnh mang tính ngụ ý, vượt lên chức năng miêu tả, tạo hình đơn giản: chứa đựng nhiều tầng nghĩa phong phú, gợi cảm nhận, suy tư về những điều mang tính phổ quát.

Biểu tượng thường được hình thành trong khoảng thời gian dài nên ý nghĩa không ngừng được bổ sung và có thể "sống" bên ngoài văn bản. Ngoài khả năng khái quát bản chất của một hiện tượng, biểu tượng còn thể hiện được những quan niệm, triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống. Do đó, quá trình hình thành biểu tượng luôn chịu sự chi phối của các yếu tố tâm lí văn hóa của dân tộc và thời đại. Trong sáng tác văn học, bên cạnh việc vận dụng những biểu tượng sẵn có, các nhà văn, nhà thơ thường sáng tạo nên những biểu tượng mới mang đậm dấu ấn cá nhân.

**Yếu tố siêu thực trong thơ**

Yếu tố siêu thực trong thơ biểu hiện trước hết qua những hình ảnh có vẻ kì lạ, gần kết với nhau theo một logic khác thường, phần nào gây cho độc giả cảm giác khó hiểu. Tuy nhiên, từ phía người sáng tác, sự hiện diện của những hình ảnh ấy hoàn toàn mang tình tự nhiên vì chúng gần với việc "cất lời" của tiềm thức, vô thức. Để khám phá được một hiện thực khác ẩn đằng sau những hiện tượng thông thường dễ thấy, các nhà thơ siêu thực theo đuổi "lối viết tự động", đề ngòi bút "buông" theo sự dẫn dắt của tiềm thức, vô thức, từ đó, xây dựng một thế giới thơ có sự pha trộn giữa chiêm bao và tỉnh thức, giữa ảo giác và thực tế. Yếu tố siêu thực đã xuất hiện thấp thoáng trong một số tác phẩm thơ thời trung đại hoặc thơ dân gian, nhưng chỉ trở thành hiện tượng thấm mi đặc thù trong sáng tác của các nhà thơ theo chủ nghĩa siêu thực hoặc chịu ảnh hưởng sâu đậm của chủ nghĩa này ở thời hiện đại.

**Phong cách cổ điển**

Phong cách cổ điển là loại phong cách sáng tác được hình thành từ thời trung đại, chịu sự chi phối của một quan niệm về thế giới có tính đặc thù. Theo phong cách này, cuộc sống con người và vũ trụ được hình dung như một mô hình ổn định, có tôn ti trật tự chặt chẽ, vận động theo quy luật tuần hoàn... Từ quan niệm về thế giới như vậy, phong cách có điền định hình với các đặc trưng cơ bản: nghiêng về thế hiện những đề tài cao nhà; có cảm hứng đặc biệt với cái vĩnh hằng, bất biến; luôn hướng về những mẫu hình lí tưởng, tôn trọng tính quy phạm của cách tổ chức các yếu tố nghệ thuật thành một cấu trúc thẩm mĩ.

**Phong cách lãng mạn**

Xét theo nghĩa rộng, phong cách lãng mạn thường được đặt trong tương quan so sánh với phong cách hiện thực, là hai phong cách nghệ thuật đã từng xuất hiện trong sáng tác văn học từ thời cổ đại. Xét theo nghĩa hẹp, phong cách lãng mạn gắn với sự xuất hiện của chủ nghĩa lãng mạn, một trào lưu văn học - nghệ thuật hình thành ở phương Tây vào khoảng nửa cuối thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX. Tuỳ theo cảm hứng, thái độ của người cầm bút, chủ nghĩa làng mạn được chia thành hai khuynh hướng: Khuynh hướng bi quan (hoài nghi thực tại, hoài niệm quá khứ) và khuynh hướng lạc quan (tin tưởng, hướng tới một thế giới tốt đẹp, lí tưởng).

Trong sáng tác văn học, phong cách lãng mạn có các đặc điểm cơ bản: khẳng định cái cao cả, phi thường và phủ định thực tại tầm thường, tù túng; đề cao cá tính sáng tạo, trí tưởng tượng, sự phóng khoáng, chủ trong thế giới nội tâm với những cảm xúc mạnh mẽ, khoảng đạt, tỉnh tề và ưa dùng các yếu tố tương phản.

**Bài 3**

**LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN NGHỊ LUẬN**

**Yêu cầu cần đạt**

Nhận biết, phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản, chỉ ra mối liên hệ của chúng, đánh giá được mức độ phú hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.

Nhận biết được mục đích của người viết, biết tiếp nhận, đánh giá, phê bình nội dung văn bản với tư duy phê phán, dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc

Phân tích và đánh giá được việc sử dụng một số thao tác như chứng minh, bình luận, bác bỏ, giải thích, phân tích, so sánh trong văn bản nghị luận.

Nhận biết được lỗi logic và lỗi câu mơ hồ, biết cách sửa lỗi và rút kinh nghiệm. Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (quan niệm sống, định hướng tương lai, cách ứng xử trong các mối quan hệ...

Biết thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

Có ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị của văn hoá dân tộc.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Lập luận trong văn bản nghị luận**

Lập luận là sử dụng lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc về một vấn đề. Giá trị của văn bản nghị luận được quyết định bởi ý nghĩa của vấn đề đặt ra (luận đề) và nghệ thuật lập luận (cách dùng lí lẽ và bằng chứng) của người viết.

**Các thao tác được sử dụng trong văn bản nghị luận**

Văn bản nghị luận thường dùng các thao tác như chứng mình, bình luận, bác bỏ để phục vụ trực tiếp cho mục đích thuyết phục. Chứng minh là dùng lí lẽ và bằng chứng

giúp người đọc thấy rằng ý kiến được nêu là hoàn toàn có cơ sở, đáng tin cậy. Tuỳ đề tài cụ thể, người viết chọn bằng chứng từ thực tế cuộc sống hoặc từ tài liệu khoa học, bảo chí tác phẩm văn học, nghệ thuật,... Bình luận là đánh giá về sự đúng - sai, hay – dó, tốt - xấu, tích cực – tiêu cực của một quan điểm, ý kiến, sự việc, hành động... nhằm thế hiện rõ chủ kiến của người viết. Bác bỏ là chỉ ra sự sai lầm, phiến diện hoặc thiếu chính xác của một quan điểm, ý kiến, từ đó cũng có điều được người viết xem là lẽ phải, chân lí.

Bên cạnh đó, văn bản nghị luận cũng có thể dùng những thao tác như giải thích, phân tích, so sánh giúp làm rõ các khía cạnh của vấn đề nghị luận.

Giải thích là cắt nghĩa về đối tượng (sự vật, hiện tượng, khái niệm,..) một cách chi tiết, tỉ mỉ, tạo điều kiện cho người đọc hiểu rõ vấn đề được bàn luận trong văn bản. Phân tích là chia tách đối tượng thành nhiều bộ phận, giúp người đọc nhìn thấy rõ hơn các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố tạo nên nó. So sánh là đặt đối tượng này bên cạnh đối tượng khác để nhận ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, qua đó, làm nổi bật nét đặc thù của đối tượng được bàn luận.

Trong bài văn nghị luận, các thao tác trên đây thường được phối hợp với nhau một cách linh hoạt nhằm đạt hiệu quả thuyết phục cao nhất.

**Lỗi logic của câu**

Câu mắc lỗi logic là câu có sự mâu thuẫn trong nội dung biểu đạt hoặc vênh lệch giữa các vế câu xét trên phương diện hình thức. Ví dụ: Hội chợ quốc tế lần này có sự tham gia của các công tỉ đến từ Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po (Singapore) và nhiều nước châu Âu khác. Câu này đã vô tình mặc định rằng: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po là những nước châu Âu. Điều này khiến cho câu hỏng về logic.

**Lỗi câu mơ hồ**

Câu mơ hồ là câu khiến người đọc có thể hiểu theo những cách khác nhau.

Ví dụ: Tôi đồng ý với những đánh giá về truyện ngắn của ông ấy.

Khó xác định câu này muốn đề cập những ý kiến của ông ấy đánh giá về truyện ngắn hay có những ý kiến của người khác đánh giá về truyện ngắn do ông ấy sáng tác.

**Bài 4**

**YẾU TỐ KÌ ẢO TRONG TRUYỆN KỂ**

**Yêu cầu cần đạt**

Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyên truyền kì như: đề tài, nhân vật, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật... đành giả vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện Truyên kì, liên hệ với vai trò của yêu tố này trong các thể loại truyện khác.

Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình, thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về văn bản văn học

• Vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá nghệ thuật sử dụng điền có trong tác phẩm văn học.

Viết được bài văn nghị luận về việc tiếp nhận ảnh hưởng và sáng tạo trong một (hoặc một nhóm) tác phẩm văn học.

• Biết trình bày bài nói so sánh, đánh giá các tác phẩm văn học, qua đó làm nổi bật những yếu tố vay mượn, cái biến, sáng tạo của một tác phẩm so với tác phẩm mà nó chịu ảnh hưởng

Có ý thức và thái độ trân trọng, yêu quý, bảo vệ thiên nhiên, có lối sống hoà hợp với thế giới tự nhiên.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Truyện truyền kì**

Truyện truyền kì là thể loại văn xuôi tự sự có nguồn gốc từ văn học Trung Quốc được tiếp nhận và phát triển ở các nước thuộc khu vực chịu ảnh hướng văn hoá Hán. Thuật ngữ truyền kì xuất hiện vào cuối đời Đường, dùng để định danh một loại truyện mới, được phát triển từ loại truyện chí quái, chí dị vốn hình thành trước đó.

Truyện truyền kì phát triển trên nền tảng thần thoại, truyền thuyết,... của văn học dân gian và những tin ngưỡng văn hoà trong đời sống tinh thần của các dân tộc. Trong truyện truyền kì yếu tố kì ảo được sử dụng như một phương thức nghệ thuật có tính đặc thù nhằm thể hiện các vấn đề của thực tại.

**Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì**

Trong truyên truyền kì, yếu tố kì ảo hiện diện ở mọi thành phần cấu tạo chủ yếu của tác phẩm như nhân vật, sự việc và cả ở thủ pháp nghệ thuật.

**Nhân vật kì ảo.** Nhân vật có thể có năng lực siêu nhiên, xuất thân kì lạ, diện mạo khác thường, hành tung biển hoá... Trong truyện truyền kì, nhân vật kì ảo và nhân vật phàm trấn đối thoại, tương tác với nhau một cách tự nhiên, không có sự cách biệt. Thân phận (khác thường, lạ lùng) của con người cũng trở thành một đối tượng phản ánh đặc biệt, nhâm thể hiện các ý niệm, khắc hoa bức tranh phong phú về đời sống. Nếu như nhân vật trong thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích và truyên chỉ quái thương thuộc về một tuyến nhất định (xấu - tốt, cao cả - thấp hèn, và có tính chức năng (do vậy mà hành động khá đơn điệu) thì nhân vật trong truyên truyền kì được chú trọng xây dựng với những góc cạnh đa dạng, thể hiện dụng ý nghệ thuật thâm thuý.

**Sự việc kì ảo**. Các biến cố, sự kiện, hành động kì ảo liên kết với nhau thành chuỗi, tạo nên cốt truyện có tính chất li kì, huyền hoặc. Sự việc kì áo thường xảy ra trong một không gian và thời gian khác lạ, bất thường. Về không gian, có không gian côi tiên với cảnh tượng kì thú, không gian âm phủ với khung cảnh hãi hùng, thiên nhiên sóng cuộn gió gào gợi cảm giác sợ hãi... Về thời gian, có thời gian ban đêm mang đến ấn tượng huyền bị, thời gian hư ảo gợi ấn tượng về sự tĩnh tại, vình hàng... Cốt truyện của truyện truyền kì thường gần chặt với các yếu tố văn hoá, tín ngưỡng, truyền thống lịch sử… của từng dân tộc

**Thủ pháp nghệ thuật**. Sự kết hợp linh hoạt giữa yếu tố kì ảo (thường được nhận diện tương đối gồm kì – kì lạ, khác thường, siêu phàm và quái - quái dị, ma quỹ, yêu tình,...) với yếu tố thực là thủ pháp quan trọng của truyện truyền ki. Biểu hiện cụ thể là sự hoà trộn không gian các cõi (thần tiên, trần tục, âm phủ), sự thống nhất về thời gian thực và mộng, biến động xoay vẫn và tình tại bất biến. Việc sử dụng giấc mộng, đan xen thực tại với hồi ức cũng là thủ pháp khá phố biển giúp các tác giả tạo dựng nên một thế giới nghệ thuật có tình phức hợp.

Truyện truyền kì chủ yếu hướng đến các nội dung xã hội - lịch sử. Do đó, yếu tố kì ảo được tác giả sử dụng như một phương thức nhằm lí giải một nội dung hiện thực nhất định, yếu tố kì ảo tham gia vào câu chuyện đã tạo nên sự lôi cuốn, sức hấp dân, sự li ki của tác phẩm. Trong truyện hiện đại, yếu tố kì ảo vẫn được các nhà vàân tiếp tục khai thác, sử dụng theo nhiều cách thức khác nhau.

**Đặc điểm ngôn ngữ trong truyện truyền ki**

Truyện truyền kì thường có sự đan xen tản văn với biền văn và vận văn. Trong một truyện, có thể xuất hiện nhiều "tác phẩm" biến vân hoặc thơ ca được dẫn một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, phụ thuộc vào tình tiết, diễn biến của câu chuyện hoặc đối thoại giữa các nhân vật.

Những đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ truyện truyền kì: thường sử dụng lối nói so sánh - ẩn dụ, ưa hình thức biểu đạt cầu kì, khoa trương, phóng đại, chuộng ngôn từ hoa mĩ, dùng nhiều điền cố, hình ảnh biểu trưng... Nhìn chung, tỉnh văn chương, giá trị biểu cảm của tác phẩm được tác giả truyên truyền kì đặc biệt chú trọng.

**Bài 5**

**TIẾNG CƯỜI CỦA HÀI KỊCH**

**Yêu cầu cần đạt**

Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: ngôn ngữ, xung đột, hành động, nhân vật, kết cấu, tình huống, thủ pháp trào phúng

Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của hài kịch đối với người đọc, người xem và tiến bộ xã hội.

Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội có sử dụng sơ đã bằng biểu, có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ, có sử dụng trích dẫn, cước chủ và biết trình bày phần tài liệu tham khảo.

Biết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu (dưới hình thức thuyết trình) về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

Biết ứng xử phù hợp với tình thế xã hội, biết sống có khát vọng, vui tươi, chân thực tự nhiên,

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Hài kịch**

Hài kịch là một thể loại kịch, dùng tiếng cười để chế giễu những thói tật, hiện tượng đáng phê phán (vụ lợi, kệch căm, cực đoan, lạc hậu, ảo tưởng...) vốn đi chệch các chuẩn mực tốt đẹp của con người và cộng đồng. Tiếng cười hài kịch cất lên từ sự vênh lệch, không tương thích giữa mục đích và phương tiện thực hiện, bản chất và biểu hiện, hành động và hoàn cảnh, tham vọng cá nhân và các khả năng thực hiện, tức là từ những cái ngô nghĩnh, ngược đời, bất hợp lí. Hài kịch có thể được triển khai theo các hướng khác nhau tuỳ theo tính chất của tiếng cười nhằm vào đối tượng: từ tiếng cười bông đùa, hài hước đến tiếng cười châm biếm, mla mai hay tiếng cười lật tấy, tố cáo, đã kích. Băng tiếng cười phủ nhận "những thiếu sót không nên có", hài kịch muốn làm thay đổi cách nhìn của người đọc, người xem về một hiện tượng xã hội nào đó, khẳng định lối sống lành mạnh, lạc quan, hợp với lệ phái và tiến bộ xã hội. Bởi vậy, hài kịch nhất thiết phải đưa ra một kết cục có hậu, vui vẻ đối với người đọc, người xem.

**Nhân vật, tình huống, xung đột, hành động và kết cấu hài kịch**

**Nhân vật** trong hài kịch là những nhân vật tiêu biểu cho một thói tật đáng cưới, đăng phê phán, hoặc những nhân vật thường xuyên lầm lẫn, có cách ứng xử không phủ hợp với hoàn cảnh thực tế. Nhân vật hài kịch hiếm khi là kẻ cùng hung cực ác, mà phố biến hơn là người có khiếm khuyết, sai lầm cần khắc phục. Những nhân vật hài kịch như vậy có tính cách nhất quán, được xây dựng theo lối cường điệu, tô đậm nét đáng cưới, chứ không được khai thác qua toàn bộ tiểu sử. Trong hài kịch còn có thể xuất hiện một số nhân vật chăm chích, pha trò hài hước, hay nhân vật đại diện cho một lực lượng đối kháng tiến bộ nào đó, song đó thường chỉ là những nhân vật phụ

**Tình huống** hài kịch là những tình huống hài hước diễn ra trong cuộc sống sinh hoạt, thế sự với những toan tình đời thường, làm nổi bật những thói tật đáng cưới của con người. Tình huống hài kịch còn có thể là những tình huống hiểu lầm, trớ trêu, đỡ khóc dở cười, song không bi đát và luôn có thể được giải quyết tốt đẹp.

**Xung đột** trong hài kịch thường được xây dựng trên cơ sở mâu thuẫn giữa những tham vọng, toan tỉnh vật chất, mưu kế tầm thường, bất chấp đạo đức, lẽ phải... (phần nhiều là áo tưởng) với những chuẩn mực và tiến bộ xã hội. Xung đột trong hài kịch dù căng thẳng đến mấy, cũng luôn có khả năng được giải quyết theo hướng cái xấu, cái không hoàn thiện bị phủ nhận, cái tốt đẹp, tiến bộ được khẳng định. Hành động trong hài kịch chủ yếu là hành động bên ngoài, những toan tính, mưu mô của nhân vật đều bộc lộ hết ra lời (hài kịch không nhấn mạnh trăn trở nội tâm – hành động bên trong). Hành động trong hài kịch hướng tới tô đậm nét tính cách chủ đạo của nhân vật hay tỉnh chất cực đoan của những mưu mô, toan tính, chứ không phải làm nổi bật sự kiện, bởi vậy, diễn biến hành động qua mỗi hồi kịch thường mở ra các bình diện khác nhau của cái đăng cười hơn là thúc đấy xung đột đi tới hỏi kết. Kết cấu hài kịch thông thường được tổ chức trên cơ sở một hành động kịch nhất quán: mở đầu bằng việc giới thiệu các nhân vật với thói tật và những toan tính, mưu mô, áo tường của họ, thắt nút theo cách đưa các nhân vật vào tình huống khó xử, đấy xung đột đi tới đỉnh điểm theo đà thắng thế của toan tính, ảo tưởng, giải quyết xung đột bằng một mưu mẹo hay một yếu tố ngẫu nhiên để bước vào kết thúc với sự sụp đổ của những toan tính, ảo tưởng đáng cười.

**Thủ pháp trào phúng và ngôn từ trong hài kịch**

Thủ pháp trào phúng bao gồm các cách thức bất ngờ làm bật lên tiếng cười giễu cợt, mỉa mai, châm biếm, hạ thấp đối tượng. Hài kịch thường sử dụng những thủ pháp trào phúng như tạo tình huống hiểu lầm hài hước, trớ trêu, phòng đại cử chỉ, điệu bộ, thôi tật, tạo tương phản gây cười (hoàn đối các cảnh, các vị trí nhân vật, đó vật một cách nghịch lí, cải trang lộ liễu, đột ngột biến dạng bắt cân xứng,... Về ngôn từ, cả trong chỉ dẫn sân khấu, cách gọi tên nhân vật, cũng như trong lời đối thoại, độc thoại, hài kịch sử dụng rất nhiều biện pháp như cường điệu, tương phản, lập, nhại, chơi chữ, nói bóng gió, nói lái, nói quá, nói lỡ, nói không ra tiếng,... Đối thoại trong hài kịch có khi được tổ chức theo kiều đối chọi chan chát, "ăn miếng trả miếng" trong tình huống các nhân vật tố cáo lần nhau, có khi được triển khai xoay quanh tình huống "ông nói gà, bà nói vịt thể hiện sự lệch kênh về ý thức, cũng có khi đột ngột bỏ lửng lời thoại khiến người đọc, người xem bật cười.

**Bài 6**

**HỒ CHÍ MINH “VĂN HOÁ PHẢI SOI ĐƯỜNG CHO QUỐC DÂN ĐI”**

**Yêu cầu cần đạt**

Vận dụng được những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu một số tác phẩm của Người, nhận biết và phân tích được quan điểm của tác giả về lịch sử, văn hoá được thể hiện trong văn bản.

Nhận biết và phân tích được vai trò của cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm trong văn bản nghị luận.

Vận dụng được kiến thức về lịch sử văn học và kĩ năng tra cứu để sắp xếp một số tác giả, tác phẩm lớn theo tiến trình lịch sử văn học, biết đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để có đánh giá phù hợp.

Phân tích và đánh giá được hiệu quả của việc dùng các biện pháp tu từ và cách diễn đạt thể hiện tỉnh khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.

Viết được báo cáo kết quả của bài tập dự án; có sử dụng sơ đó, bảng biểu, có thuyết mình các hình ảnh minh hoạ, có sử dụng trích dẫn, cước chủ và biết trình bày phần tài liệu tham khảo.

Biết trình bày kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.

• Biết thể hiện lòng tôn kính đối với vị lãnh tụ vĩ đại của đất nước và có ý thức học tập, phần đầu noi theo tấm gương sống vì dân, vì nước của Người.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Quan điểm sáng tác**

Quan điểm sáng tác là hệ thống tư tưởng, nguyên tắc chi phối hoạt động sáng tác của nhà văn, do chính nhà văn xác định dựa trên những trải nghiệm đời sống và nghệ thuật của mình. Quan điểm sáng tác có thể được chính nhà văn phát biểu một cách tường minh nhưng nhiều khi được độc giả khái quát lên dựa vào sự ổn định trong cách nhà văn lựa chọn đề tài, xác định chủ đề, bày tỏ thái độ trước đối tượng miêu tả và vận dụng các phương thức, phương tiện nghệ thuật.

Đối với các nhà văn cách mạng, quan điểm sáng tác thường được tuyên bố công khai, gần với sự lựa chọn một thái độ chính trị dứt khoát, do đặc điểm của thời đại cách mạng quy định. Chính điều này làm nên tính đặc thù của những sáng tác thuộc loại hình văn học cách mạng mà thơ văn Hồ Chí Minh là một ví dụ tiêu biểu.

**Đánh giá một tác giả, tác phẩm văn học**

Khi đánh giá một tác giả, tác phẩm văn học, cần huy động trải nghiệm, kiến thức nhiều mặt và phải dựa trên những tiêu chuẩn thẩm mĩ, nhân văn, tư tưởng phù hợp. Điều quan trọng là biết đặt đối tượng vào đùng bối cảnh sáng tác (có đối chiếu với bối cảnh hiện tại) để nhận ra mức độ đóng góp của tác giả, tác phẩm đó cho đời sống và tiến trình văn học. Những tác giả, tác phẩm lớn thường đạt được thành tựu quan trọng trong việc tổng hợp kinh nghiệm nghệ thuật phong phú của các giai đoạn văn học đã qua, tạo được bước phát triển có ý nghĩa cho văn học ở giai đoạn mới. Tuy khó tránh khỏi một số hạn chế do sự ràng buộc của thời đại, nhưng những tác giả, tác phẩm thực sự có tấm vóc thường chạm được vào các vấn đề nhân sinh vĩnh cửu, để tiếp tục đồng hành cũng bao lớp người đọc đến sau.

**Tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận**

Trong văn bản nghị luận, tỉnh khẳng định và tỉnh phủ định luôn song hành. Tính khẳng định gần với nội dung thuyết phục người đọc tin vào sự đúng đắn của một luận đề, quan điểm, cách ứng xử, lựa chọn, niềm tin nào đó. Ngược lại, tỉnh phủ định gần với ý đồ phản bác những luận đề, quan điểm, cách ứng xử, lựa chọn, niềm tin mà tác giả cho là sai trái hoặc không phù hợp. Đằng sau sự khẳng định luôn ẩn chứa thái độ phủ định một đối tượng đối lập, còn sự phủ định thì luôn được thể hiện dựa trên thái độ khẳng định một đối tượng khác.

Để tăng cường tỉnh khẳng định hoặc phủ định cho văn bản nghị luận, người viết thường sử dụng nhiều biện pháp thuộc các cấp độ khác nhau như: từ ngữ, cú pháp, phép tu từ, lập luận (trong đó có lí lẽ, bằng chứng). Loại biện pháp có thể giống nhau nhưng hiệu quả đạt được thì trái ngược, do tính chất riêng của các yếu tố ngôn ngữ và ý đồ tư tưởng gần với biện pháp đó. Ví dụ, cùng sử dụng những từ ngữ thể hiện thái độ đánh giá, nêu hướng đến việc khẳng định, người viết sẽ chọn những từ ngữ khác hẳn với khi hướng đến việc phủ định. Tương tự, cùng sử dụng bằng chứng nhưng bằng chứng nhằm mục đích phủ định không thế giống bằng chứng được đưa ra để khẳng định vấn đề.

**Bài 7**

**SỰ THẬT TRONG TÁC PHẨM KÍ**

**Yêu cầu cần đạt**

Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của phông sự và hồi kí như tính phí hư cấu, một số thủ pháp nghệ thuật (miêu tả, trần thuật), sự kết hợp của các chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết

Phân tích, đánh giá được khả năng tác động của tác phẩm kị đối với người đọc và tiến bộ xã hội.

Hiểu được đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật để vận dụng một cách hiệu quả trong giao tiếp.

Viết được bài văn nghị luận xã hội bàn về một vẫn đề liên quan đến tuổi trẻ.

Biết trình bày ý kiến về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

Có cái nhìn tỉnh táo về hiện thực; biết trân trọng những quyết định, hành động hướng về lí tưởng cao đẹp

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

Phóng sự

Phóng sự xuất hiện trên cơ sở sự phát triển của báo chí hiện đại, thường được xem là một thể loại thuộc loại hình kí. Phóng sự cung cấp cho người đọc cái nhìn chân thực về một sự việc, hiện tượng, thường là đặc biệt, có ý nghĩa thời sự, diễn ra trong đời sống xã hội đương thời. Phóng sự thể hiện tính chiến đấu cao khi dùng sự thật để phản bác những nhận thức còn sai lệch và khẳng định điều tốt đẹp trong đời sống, tác động tích cực đến nhận thức của người đọc. Tính chân thực về thời gian, địa điểm, sự kiện, con người và chi tiết là những đặc điểm cốt lõi của một bài phóng sự.

Để đảm bảo sự xác thực và độ tin cậy của thông tin, người viết phóng sự thường

dùng những biện pháp nghiệp vụ báo chí như điều tra, phỏng vấn, ghi chép tại chỗ....

Với phóng sự, ngoài các tư liệu thực tế xác thực, tác giả còn có thể sử dụng các thủ pháp hư cấu ở một mức độ nhất định nhằm làm cho câu chuyện và các sự kiện được kế

trở nên hấp dẫn hơn. Do vậy, bên cạnh việc đáp ứng những yêu cầu về mặt thông tin, nhiều phóng sự còn thể hiện tính thẩm mĩ, mang dấu ấn phong cách cá nhân người viết trong việc mô tả sự việc, hiện tượng, sử dụng nghệ thuật trần thuật, biện pháp tu từ, ngôn ngữ giàu hình ảnh, cảm xúc.....

**Hồi kí**

Hồi kí là thể loại thuộc loại hình kí, có giá trị tư liệu cao, kế lại từ điểm nhìn chủ quan về những sự kiện, biến cố đã xảy ra trong quá khứ mà tác giả là nhân vật trung tâm hoặc là người tham dự, chứng kiến. Hồi ki luôn đề cao tính xác thực của những gì được kế. Câu chuyện về con người và sự việc trong hồi kí giúp độc giả vừa thấy rõ trải nghiệm phong phú và thế giới tinh thần riêng của người viết, vừa hình dung được diện mạo chân thực của đời sống lịch sử - xã hội và văn hoá một thời đã qua. Người viết hồi kí thường tập trung ghi chép, soi tỏ phần hiện thực mà mình hiểu rõ với tư cách là chứng nhân.

Trong hồi ki, tác giả là người kể chuyện ngôi thứ nhất, trực tiếp trình bày, mô tả về con người và sự việc. Cùng với điều đó, quy luật vận động riêng của trí nhớ đã làm cho hồi ki mang đậm tính chủ quan - một đặc điểm quan trọng tạo nên sức hút riêng của thể loại này.

**Ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật**

Ngôn ngữ trang trọng là phong cách ngôn ngữ được sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp có tính nghi thức, tồn tại ở cả dạng viết và nói. Trong phong cách ngôn ngữ này, chủ thể phát ngôn thường dùng những từ ngữ, câu thể hiện các ý tưởng, thông tin khách quan và thái độ lịch sự, tôn trọng đối với người tiếp nhân. Câu trong ngôn ngữ trang trọng thường đầy đủ thành phần và có thể được tổ chức theo cấu trúc tắng bạc phức tạp

Ngôn ngữ thân mật là phong cách ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp thường ngày, tốn tại ở cả dạng viết và nói. Trong ngôn ngữ thân mật, chủ thể phát ngôn thường dùng những từ ngữ, câu thể hiện thái độ thân thiện, gần gũi với người tiếp nhận: ở một số trường hợp đặc biệt, có thể dùng tiếng lóng, biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương Câu trong ngôn ngữ thân mật thường ngắn và có thể rút gọn thành phần.

**Bài 8**

**DỮ LIỆU TRONG VĂN BẢN THÔNG TIN**

**Yêu cầu cần đạt**

Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết và nội dung của văn bản dựa trên trải nghiệm, quan điểm của người đọc

Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, đánh giá được sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề; đề xuất được các nhan đề khác

Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin, đánh giá được cách chọn lọc, sắp xếp thông tin, phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, nhận biết và đánh giá được tỉnh mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản.

So sánh được hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ

Hiểu được các quy định liên quan đến việc sử dụng ý tưởng, thông tin hay câu chữ của người khác trong bài viết của mình để tránh vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Viết được thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm.

Biết tranh biện về một vấn đề đời sống (có những ý kiến trái ngược nhau), thể hiện được thái độ cầu thị khi tranh biện.

Có cái nhìn cởi mở, thái độ tôn trọng đối với những gì khác biệt.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Vai trò của dữ liệu trong văn bản thông tin**

Dữ liệu là các thông tin dưới dạng chứ viết, kí hiệu, số liệu, hình ảnh, âm thanh, nhằm mô tả hoặc đo lường sự vật.

Có thể nói, dữ liệu là yếu tố quan trọng bậc nhất trong văn bản thông tin. Văn bản thông tin chỉ thực sự có giá trị khi cung cấp được cho người đọc những thông tin mới, đáng tin cây, dựa trên những dữ liệu phong phú, chính xác, khách quan. Lập trường, thái độ, quan điểm của tác giả cũng được bộc lộ một cách gián tiếp qua cách chọn lọc, sắp xếp, trình bày, phân tích, đánh giá dữ liệu.

Dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu sơ cấp là dữ liệu được người viết thu thập một cách trực tiếp qua hoạt động quan sát, phòng vấn, điều tra, thí nghiệm. Dữ liệu sơ cấp có thể tồn tại dưới dạng các bản ghi chép, nhật kí, số liệu điều tra, kết quả khảo sát, thực nghiệm, bản về, ảnh chụp tại hiện trường. Dữ liệu sơ cấp có giá trị thực tiễn, giúp người đọc hình dung ra hiện trạng của vấn đề, sự việc, tuy nhiên có thể hàm chứa thiên kiến của người thu thập.

Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu được khai thác bằng con đường gián tiếp, sử dụng lại những nguồn thông tin đã có từ trước. Dữ liệu thứ cấp mang lại cái nhìn đa dạng nhiều chiều hơn về vấn đề, song độ tin cậy của dữ liệu thứ cấp lại phụ thuộc vào nguồn thông tin gốc

**Tính cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu**

Để đánh giá tính cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản thông tin, người đọc có thể thực hiện một số thao tác sau:

- Thẩm định nguồn dữ liệu: Ai là người cung cấp dữ liệu, người cung cấp dữ liệu có đứ thẩm quyền và uy tin hay không, dữ liệu được công bố ở đâu, khi nào, qua kênh nào.

- Đánh giá tính logic trong cách trình bày: Dữ liệu được đưa ra theo trình tự nào? Mức độ tương hợp giữa các dữ liệu được thể hiện ra sao?

- Phân biệt sự thật và ý kiến: Sự thật là những số liệu, ví dụ, trích dẫn, câu chuyện thực tế mang tính khách quan, có thể đo lường, kiểm chứng, ý kiến là đánh già nhận định dựa trên quan điểm chủ quan của một cá nhân, khó xác minh.

- Suy luận để nhận ra thiên kiến của tác giả: Tìm các từ ngữ cho thấy sự thái quá của cảm xúc, những chi tiết thể hiện sự giân lược hoa hoặc cường điệu trong việc huy động dự liệu

- So sánh các dữ liệu trong văn bản đọc với dữ liệu tương tự ở một số văn bản khác Tìm điểm tương đồng, khác biệt trong cách nêu, phân tích dữ liệu giữa các văn bản và

lí giải nguyên nhân dẫn đến điều đó

**Thư từ**

Thư từ (thư nói chungi là hình thức văn bản đặc biệt, có đối tượng tiếp nhận cụ thể được dùng với nhiều mục đích giao tiếp khác nhau: bày tỏ tình cảm, chia sẻ một trải nghiệm, cung cấp thông tin, thuyết phục hay thể hiện sự đồng tình với người đọc về một vấn đề. Tuy vào mục đích chủ yếu được nhâm đến mà một bức thư có thể là văn bản biểu cảm, văn bản tự sự, văn bản thông tin hay văn bản nghị luận. Sự pha trộn các yếu tố của nhiều kiểu văn bản khác nhau là hiện tượng thường thấy trong một bức thư

**Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

Tôn trọng kết quả lao động sáng tạo của người khác và biết cách tiếp thu, kế thừa kết quả đó trong sản phẩm trí tuệ của mình theo đúng quy định và thông lệ quốc tế là yêu cầu bắt buộc trong học tập và nghiên cứu. Điều đó không chỉ góp phần tạo nên những sản phẩm sáng tạo mà còn bồi dưỡng cho người học, người nghiên cứu tính trung thực niềm say mê tìm tòi, khám phá cái mới.

**BÀI 9**

**VĂN HỌC VÀ CUỘC ĐỜI**

**Yêu cầu cần đạt**

Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản, phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo của văn bản.

Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ của tác phẩm, phát hiện được giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản.

• Có nhận thức đúng về việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt để sử dụng phù hợp với chuẩn ngôn ngữ, góp phần làm cho tiếng nói của dân tộc đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giao tiếp.

Viết được bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội Biết thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình.

Biết sống chủ động, lạc quan và vượt lên mọi nghịch cảnh để khẳng định niềm tin vào cuộc đời.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Giá trị của tác phẩm văn học**

**Giá trị nhận thức**

Văn học mang lại những tri thức tổng hợp về cuộc sống, mở rộng hiểu biết của người đọc về nhiều lĩnh vực khác nhau: chính trị, lịch sử, địa lí, văn hoá, phong tục. Đặc biệt, vân học giúp độc giả thấu hiểu thế giới phức tạp của con người cá nhân, từ đó thấu hiểu chính mình.

Ngoài những điều trên, văn học còn có khả năng nhận thức về điều có thể xảy ra hay về một số phương diện phi lị, "bất khả trì" của cuộc sống. Do đó, vẫn học có thể hỗ trợ người đọc xây dựng được tâm thế sống tích cực, sẵn sàng ứng phó với bao biến có khó lường ở phía trước.

**Giá trị giáo dục**

Văn học tác động sâu sắc đến nhân sinh quan của người đọc. Qua việc tạo nên những hình tượng nghệ thuật giàu sức hấp dẫn, văn học giúp con người thế nghiệm, đồng cảm với những nhân vật, tình huống trong tác phẩm, khơi dậy những cảm xúc tốt đẹp như sự ngưỡng mộ trước cái đẹp, cải cao cả, sự căm phần trước cái xấu, cái ác. Bằng cách đánh thức sự tự suy ngẫm, văn học khiến con người tự chuyển hoá, tự hoàn thiện bản thân.

**Giá trị thẩm mĩ**

Văn học giúp định hướng lí tường thấm mi, mài sắc giác quan thẩm mĩ của con người, Nhớ tiếp xúc với ngôn từ và hình tượng giàu tính thẩm mĩ, thể hiện rõ lí tường thấm mì của tác giả, người đọc biết rung động trước cái đẹp, biết thẩm định, thưởng thức cái đẹp nghệ thuật và biết phát hiện ra cái đẹp trong cuộc sống.

**Giá trị văn hoá**

Văn học là một thành tố quan trọng của văn hoá. Thông qua văn học, người đọc hiếu được lời ăn tiếng nói, lối sống, cách nghĩ, truyền thống và phong tục, quan niệm về giá trị... của một cộng đồng. Văn học vừa góp phần bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống, vừa không ngừng tìm tòi, phát hiện và sáng tạo ra những giá trị văn hoá mới.

**Chủ đề, tư tưởng và cảm hứng của tác phẩm văn học**

Chủ đề là vấn đề trọng tâm mà tác giả muốn biểu đạt, là tư tưởng quán xuyến trong tác phẩm. Chủ đề thể hiện sự tìm tòi, phát hiện về cuộc sống và chiều sâu tư tưởng, cả tính sáng tạo của nhà văn. Trong các yếu tố chính tạo nên tầm vóc của tác phẩm, chủ đề có một vị trí đặc biệt quan trọng.

Tư tưởng là sự nhận thức, lí giải của nhà văn về đời sống, được bộc lộ qua cách lựa chọn đề tài, tổ chức hình tượng, sử dụng ngôn từ trong tác phẩm,... Tư tưởng được biểu hiện qua hai bình diện: sự lí giải chủ đề và cảm hứng. Sự lí giải chủ đề là lập trường, quan điểm mà dựa trên đó nhà văn cắt nghĩa các tình huống, sự kiện, nhân vật,... Cảm hứng là cảm xúc mãnh liệt, được dồn nén cao độ, thúc đấy hành động sáng tạo của nhà văn. Nếu sự lí giải chủ đề làm nên chiều sâu tư tưởng của tác phẩm, thì cảm hứng khơi gợi sự đồng cảm, tác động mạnh mẽ đến cảm xúc của người đọc.

Chủ đề, tư tưởng được coi là lớp nội dung chủ quan của tác phẩm, thể hiện rõ cách tiếp cận, sự suy ngẫm, đánh giá, xúc cảm riêng của mỗi nhà văn về phạm vi và các vấn đề đời sống được đề cập trong tác phẩm.

**Giữ gìn và phát triển tiếng Việt**

Tiếng Việt nói riêng và tất cả các ngôn ngữ khác trên thế giới nói chung là những thực thể sống động, không ngừng phát triển theo sự phát triển của đời sống xã hội. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, góp phần làm cho tiếng Việt phát triển là trách nhiệm của mỗi người đối với tiếng nói mà cha ông để lại.

Việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt, một mặt, đòi hỏi chúng ta phải tuân thủ các quy ước chung về ngữ âm, chính tả (chữ viết), từ ngữ, ngữ pháp,... vốn được xác lập và phát triển qua một quá trình lịch sử lâu dài, mặt khác, đặt ra yêu cầu sử dụng ngôn ngữ một cách sáng tạo, tạo điều kiện bổ sung các yếu tố mới đề tiếng Việt đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giao tiếp của cộng đồng.